|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:                  /TT-BTC | *Hà Nội, ngày         tháng         năm 2015* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa** **xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.**

*Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;*

*Căn cứ Nghị định 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.*

**CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.**          **Phạm vi điều chỉnh.**

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (sau đây gọi tắt là hàng hóa).

**Điều 2.**          **Đối tượng áp dụng.**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế theo quy định của Luật Bưu chính (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp);

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế;

3. Doanh nghiệp kinh doanh kho bãi, địa điểm kiểm tra tập trung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

4. Cơ quan Hải quan; công chức hải quan.

**Điều 3.**          **Địa điểm làm thủ tục hải quan.**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế:

a) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý.

b) Trường hợp khác theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

2. Phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh chuyên trở hàng hóa thực hiện dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ được làm thủ tục hải quan tại các Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

**Điều 4.**          **Khai hải quan.**

1. Người khai hải quan: Thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 08/2015/ND-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Khi thực hiện thủ tục hải quan cho chủ hàng, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế phải được Tổng cục Hải quan công nhận là Đại lý làm thủ tục Hải quan.

2. Doanh nghiệp thực hiện khai hải quan theo phương thức điện tử, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 2  Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

3. Chủ hàng được thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

**Điều 5.**          **Trách nhiệm của Doanh nghiệp chuyển phát nhanh.**

Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ, Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015, Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 1 năm 2015, Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2015  của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện:

1. Cập nhập các quy định pháp luật hiện hành, thông báo và giải thích cho chủ hàng biết những quy định về chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

2. Kiểm tra hàng hóa khi nhận hàng và không chấp nhận vận chuyển hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định hiện hành;

3. Phân loại hàng hóa theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Nộp thuế, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định hiện hành (nếu có);

5. Chủ động phối hợp với cơ quan Hải quan xử lý hàng hóa không chuyển phát được hàng cho người nhận. Trường hợp hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu, doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định.

6. Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan;

7. Lắp đặt hệ thống trang bị giám sát kết nối với cơ quan hải quan để phục vụ công tác giám sát hải quan tại các địa điểm làm thủ tục hải quan với hàng chuyển phát nhanh;

8. Kết nối hệ thống quản lý mã vạch hàng hóa (nếu có) với bộ phận giám sát Hải quan để quản lý , giám sát đối vói hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan.

            9. Trường hợp làm thủ tục hải quan ngoài giờ hành chính, doanh nghiệp đăng ký trước với Chi cục Hải quan về thời gian làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 6.**          **Quy định về phân loại hàng hóa.**

Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin trước về bản lược khai hàng hóa cho cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27/3/2015 quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Trên cơ sở thông tin bản lược khai hàng hóa, doanh nghiệp tiến hành phân loại hàng hóa theo nội dung dưới đây:

1.Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế được phân loại như sau:

a) Loại 1: Hàng hóa nhập khẩu là tài liệu, chứng từ thương mại;

b) Loại 2: Hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm hàng nhập khẩu được hưởng chế độ ưu đãi miễn trừ theo quy định của pháp luật, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành.

            c) Loại 3: Hàng hóa nhập không thuộc điểm a, điểm b khoản này.

2.Hàng hóa xuất khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế được phân loại như sau:

            a) Loại 1: Hàng hóa xuất khẩu là tài liệu, chứng từ thương mại;

b) Loại 2: Hàng hóa xuất khẩu không thuộc điểm a khoản này.

**Điều 7.**          **Kiểm tra, Giám sát hải quan đối với thư; túi thư ngoại giao, túi thư lãnh sự.**

1. Đối với thư xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh chịu sự giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan đối với bao bì chuyên dụng của doanh nghiệp.

b) Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc giám sát thư bằng các biện pháp nghiệp vụ để đảm bảo quy định của pháp luật.

2. Đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Túi ngoại giao, túi lãnh sự khi xuất khẩu, nhập khẩu được miễn làm thủ tục hải quan (bao gồm miễn khai hải quan, miễn kiểm tra hải quan).

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc kiểm tra, xử lý các đối tượng này theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

**CHƯƠNG III**

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU,**

**NHẬP KHẨU GỬI QUA DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT**

**Điều 8.**          **Hồ sơ hải quan**

Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính.

**Điều 9.**          **Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.**

1. Trách nhiệm của người khai hải quan:

Căn cứ thông tin bản lược khai hàng hóa, tiến hành phân loại hàng hóa tại Điều 6 Thông tư này và thực hiện khai mỗi vận đơn nhập khẩu (hàng hóa của một chủ hàng) trên một dòng và khai đầy đủ các nội dung quy định tại Bảng kê theo mẫu số 01 HQ 01- BKHCP ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến Hệ thống điện tử của cơ quan Hải quan;

2. Trách nhiệm của Chi cục hải quan:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai;

b) Kiểm tra hàng hóa bằng máy soi;

b.1) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp khai báo, xác nhận thông quan trên Hệ thốngvà lưu giữ hồ sơ theo quy định

b.2) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi có dấu hiệu nghi vấn mở kiểm tra thực tế, chuyển xử lý vi phạm (nếu có).

**Điều 10.**       **Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.**

1. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Khai tờ khai trị giá thấp TKNK-MIC (Mẫu số 04 TKTGT (MIC) ) theo hướng dẫn theo quy định tại  Hướng dẫn kèm theo Mẫu số 04 TKTGT (MIC) kèm theo Thông tư này trên Hệ thống;

b) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống;

c) Căn cứ kết quả kiểm tra hải quan được thông báo tự động qua Hệ thống, người khai hải quan thực hiện;

d) Khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

đ) Xuất trình hồ sơ và hàng hóa trong trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu;

e) Thực hiện các quyết định khác của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật;

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý tờ khai hải quan và thông quan  theo quy định;

b) Thực hiện thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan;

c) Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

**Điều 11.**       **Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này.**

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính trên Hệ thống VNACCS;

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chínhtrên Hệ thống VNACCS.

**Điều 12.**       **Thủ tục hải quan trong trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.**

1. Người khai hải quan

a) Chủ hàng đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ;

b) Người được chủ hàng ủy quyền trong trường hợp hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và không thuộc đối tượng quy định tại điểm c Khoản này;

c) Doanh nghiệp và đại lý khai hải quan trong trường hợp hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan.

a) Khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng, tự tính thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai các tiêu chí trên tờ khai hải quan giấy quy định tại tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Người khai hải quan theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều căn cứ thông tin bản lược khai hàng hóa, tiến hành phân loại hàng hóa tại Điều 6 Thông tư này và thực hiện khai mỗi vận đơn nhập khẩu (hàng hóa của một chủ hàng) trên một dòng và khai đầy đủ các nội dung quy định tại Bảng kê theo mẫu Bản kê tại Mẫu số 01 HQ01 - BKHCP ban hành kèm theo Thông tư này, và xuất trình cho cơ quan hải quan;

3. Trách nhiệm Chi cục Hải quan:

a) Thực hiện theo quy định đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp người khai hải quan khai theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này, thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này trên Bảng kê theo Mẫu số 01 HQ01 - BKHCP ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 13.**       **Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này khi doanh nghiệp không khai được trên Hệ thống VNACCS.**

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Doanh nghiệp gửi thông tin khai báo hàng hóa theo hình thức điện tử vào Hệ thống e-Customs V5. Hệ thống sẽ tiếp nhận và cấp số tờ khai;

b) Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa theo quy định;

c) Thực hiện các quyết định khác của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật;

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý, giải phóng hoặc thông quan tờ khai hải quan theo quy định;

b) Thực hiện ấn định thuế, xử lý vi phạm, kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG IV**

**THỦ TỤC THU NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ HẢI QUAN**

**Điều 14.**       **Thủ tục thu nộp thuế và lệ phí hải quan:**

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp

            a) Tự khai, tự tính thuế, tự nộp thuế, lệ phí mỗi ngày một (01) lần đối với các tờ khai hải quan có thuế, lệ phí đã được được làm thủ tục hải quan trong ngày.

            b) Số tiền thuế, lệ phí phải nộp trong ngày thực hiện chuyển khoản hoặc trừ vào số tiền bảo lãnh thuế hoặc có thể nộp tiền mặt.

            c) Đối với doanh nghiệp sử dụng biên lai đặc thù:

c.1) Doanh nghiệp được phát hành biên lai đặc thù cho khách hàng bằng cách in tự động Biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biên lai thu lệ phí hải quan trên máy vi tính.

            c.2) Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng Biên lai thu thuế và Biên lai thu lệ phí đặc thù trên máy vi tính thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

            c.3) Định kỳ 05 ngày làm việc, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Hải quan thực hiện việc đối chiếu các chứng từ thu nộp ngân sách đảm bảo việc nộp thuế, lệ phí hải quan chính xác và đúng quy định hiện hành. Nếu thiếu thì doanh nghiệp phải nộp bổ sung số tiền thuế chênh lệch, nếu thừa thì được xử lý tiền thuế đã nộp thừa theo quy định.

            d) Đối với doanh nghiệp thực hiện phương thức thanh toán bảo lãnh thuế chung:

            d.1) Doanh nghiệp có văn bản gửi Chi cục Hải quan (nơi doanh nghiệp làm thủ tục hải quan) đề nghị thực hiện được bảo lãnh chung cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng dẫn tại Điều 43, Điều 44 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính, nêu rõ số tiền đề nghị được thực hiện bảo lãnh chung và thời hạn bảo lãnh dưới hình thức doanh nghiệp tự nộp trước một khoản tiền vào tài khoản của Chi cục Hải quan.

            d.2) Định kỳ 05 ngày làm việc, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Hải quan quyết toán số tiền thuế đã tạm nộp cho Chi cục Hải quan, nếu thiếu thì doanh nghiệp phải nộp bổ sung, nếu thừa thì doanh nghiệp được tiếp tục cộng dồn vào số tiền thuế tạm nộp của tuần tiếp theo.

            d.3) Nếu Chi cục Hải quan trừ sổ theo dõi mà số tiền thuế tạm nộp vào tài khoản tiền gửi của Chi cục Hải quan của doanh nghiệp còn thiếu so với số tiền thuế phải nộp thì doanh nghiệp có trách nhiệm chuyển đủ số tiền còn thiếu dự kiến sẽ phải nộp thuế trong tuần và cân đối số tiền thuế sẽ nộp cho tuần tiếp theo nộp vào tài khoản tiền gửi của Chi cục Hải quan.

            đ) Tổng số tiền phải nộp của các Biên lai thu thuế và các Biên lai thu lệ phí đặc thù phát hành trong ngày của doanh nghiệp phải bằng tổng số tiền của một (01) Biên lai thu thuế, một (01) Biên lai thu lệ phí do Chi cục Hải quan phát hành cho các tờ khai hải quan có thuế, lệ phí đã được thông quan trong ngày (trong trường hợp doanh nghiệp nộp tiền mặt).

            2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

            a) Phát hành một (01) Biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và một (01) Biên lai thu lệ phí hải quan cho các tờ khai hải quan có thuế, lệ phí đã được thông quan trong ngày (trường hợp doanh nghiệp nộp tiền mặt) đối với trường hợp thu thuế theo hình thức nộp bằng tiền mặt hoặc nộp trước khoản tiền để thực hiện bảo lãnh chung cho hàng hóa chuyển phát nhanh. Biên lai thu thuế, lệ phí Chi cục Hải quan cấp cho doanh nghiệp là biên lai ghi tổng số tiền thuế, lệ phí phải nộp trong 05 (năm) ngày làm việc kèm theo bảng kê chi tiết số tiền thuế phải nộp của từng lô hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong ngày.

            B) Định kỳ 05 ngày làm việc, Chi cục Hải quan chủ động phối hợp với doanh nghiệp để đối chiếu các chứng từ thu nộp ngân sách đảm bảo việc thu nộp thuế, lệ phí hải quan chính xác, đúng quy định hiện hành và thực hiện quyết toán số tiền thuế đã tạm nộp cho Chi cục Hải quan (theo mẫu HQ 03-BQTSTTTN ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 15.**       **Xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa:**

1. Tiền thuế, tiền phạt của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế được coi là nộp thừa trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa không phát được cho người nhận phải chuyển hoàn nước gốc đã nộp thuế, nộp phạt (nếu có);

b) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng khi làm thủ tục hải quan doanh nghiệp khai hải quan theo loại hình phải nộp thuế và thực tế đã nộp thuế, nộp phạt (nếu có);

c) Hàng hóa được xác định là hàng hóa vô thừa nhận theo quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 29/11/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý thư, bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận đã nộp thuế, nộp phạt (nếu có).

d)  Hàng hóa có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp;

đ)  Hàng hóa được hoàn thuế theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ, thủ tục và trình tự xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 49 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính. Riêng số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa được trừ vào số thuế mà doanh nghiệp thay mặt chủ hàng trực tiếp làm thủ tục hải quan cho hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp thuế cho lần tiếp theo.

**Điều 16.**       **Ấn định thuế**

1. Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng nộp tiền thuế ấn định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Các trường hợp ấn định thuế; thủ tục, trình tự ấn định thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

**CHƯƠNG V**

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA QUA ĐƯỜNG CHUYỂN PHÁT NHANH VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN**

**Điều 17.**       **Thủ tục hải quan đối với hàng hoá vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng chuyển phát nhanh.**

1. Hàng hoá vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục chuyển phát nhanh gồm hàng hóa nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan và hàng hóa quá cảnh được vận chuyển về địa điểm làm thủ tục hải quan cho hàng chuyển phát nhanh để làm tiếp thủ tục hải quan.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp

a) Thực hiện quy định tại điểm c.1 điểm d Khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính

b) Khai tờ khai vận chuyển độc lập đối với các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa quá cảnh khai trên 01 (một) tờ khai vận chuyển độc lập;

b.2) hàng hóa nhập khẩu khai trên 01 (một) tờ khai vận chuyển độc lập;

b.3) Trường hợp hàng hóa quá cảnh hoặc hàng hóa nhập khẩu hơn 100 gói kiện hoặc hơn 5 vận đơn, khai trên Danh sách hàng hóa (theo Mẫu số HQ 02 – DSHHCCK-XK/NK và Mẫu HQ 03- BKHHQC kèm Thông tư này) đính kèm tờ khai vận chuyển độc lập;

b.4) Hàng hóa vận chuyển trên mỗi xe chuyên dụng được khai trên một Danh sách hàng hóa;

b.5) Trường hợp đóng ghép hàng hóa quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu trên một xe chuyên dụng, ghi rõ trên 02 (hai) tờ khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu và trên 02 Danh sách hàng hóa tưng ứng.

3. Trách nhiệm Chi cục hải quan cửa khẩu nhập thực hiện quy định tại điểm c.3 và điểm d Khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính

4. Trách nhiệm Chi cục hải quan quản lý địa điểm làm thủ tục hải quan cho hàng chuyển phát nhanh thực hiện quy định tại điểm c.4 Khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính

**Điều 18.**       **Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất.**

1. Hàng hóa vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất gồm hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và hàng hóa quá cảnh được vận chuyển đến cửa khẩu xuất để làm tiếp thủ tục hải quan.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp

a) Thực hiện quy định tại điểm c.1 điểm d Khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính

b) Khai tờ khai vận chuyển độc lập

b.1) Khai hàng hóa quá cảnh trên 01 (một) tờ khai vận chuyển độc lập và khai hàng hóa xuất khẩu trên 01 (một) tờ khai vận chuyển độc lập;

b.2) Trường hợp hàng hóa quá cảnh hoặc hàng hóa xuất khẩu hơn 100 tờ khai xuất, khai trên Danh sách hàng hóa (theo Mẫu số HQ 02 – DSHHCCK-XK/NK và Mẫu HQ 03- BKHHQC kèm Thông tư này) đính kèm tờ khai vận chuyển độc lập;

b.3) Hàng hóa vận chuyển trên mỗi xe chuyên dụng được khai trên một Danh sách hàng hóa;

b.4) Trường hợp đóng ghép hàng hóa quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu trên một xe chuyên dụng, ghi rõ trên 02 (hai) tờ khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa quá cảnh và hàng hóa xuất khẩu và trên 02 Danh sách hàng hóa tưng ứng.

3. Trách nhiệm Chi cục hải quan quản lý địa điểm làm thủ tục hải quan cho hàng chuyển phát nhanh thực hiện quy định tại điểm c.3 và điểm d Khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

4. Trách nhiệm Chi cục hải quan cửa khẩu xuất thực hiện quy định tại điểm c.4 Khoản 1 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

**Điều 19.**       **Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qua đường chuyển phát nhanh được thu gom từ địa điểm làm thủ tục hải quan vận chuyển đến địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng chuyển phát nhanh.**

1. Hàng hóa xuất khẩu gửi qua đường chuyển phát nhanh thu gom từ địa điểm làm thủ tục hải quan vận chuyển đến địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng chuyển phát nhanh gồm hàng hóa xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan và chuyển đến địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng chuyển phát nhanh để được vận chuyển đến cửa khẩu xuất.

2. Thủ tục hải quan thực hiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c Khoản 2 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

3. Chi cục hải quan quản lý địa điểm làm thủ tục hải quan hàng xuất khẩu chuyển phát nhanh thực hiện quy định tại điểm c.1.1 Khoản 2 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

4. Chi cục hải quan quản lý địa điểm làm thủ tục hải quan cho hàng chuyển phát nhanh thực hiện quy định tại điểm c.1.2 Khoản 2 Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

**CHƯƠNG VI**

**THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG,**

**THU HẸP, BỐ TRÍ LẠI ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH GỬI QUA DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT**

**Điều 20.**       **Điều kiện thành lập địa điểm kiểm tra đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát.**

Địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa qửi qua dịch vụ chuyển phát (dưới đây gọi tắt là địa điểm) phải đáp ứng điều kiện:

1. Có diện tích phù hợp với mô hình hoạt động của doanh nghiệp và tối thiểu 1000 m2.

Trường hợp do quy mô kinh doanh sản xuất phù hợp diện tích nhỏ hơn thì doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do nhưng không nhỏ hơn 200 m2

2. Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (máy soi, …), kho chứa tang vật vi phạm.

3. Khu vực phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, máy soi. Hàng hoá đưa ra, đưa vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

4. Trường hợp địa điểm do doanh nghiệp đầu tư xây dựng thì doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép chuyển phát hoặc thông báo hoạt động chuyển phát do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về bưu chính.

**Điều 21.**       **Hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan do doanh nghiệp kinh doanh làm chủ đầu tư.**

Hồ sơ thành lập địa điểm gồm 02 bộ, mỗi bộ có giấy tờ sau đây:

1. Văn bản đề nghị thành lập địa điểm của doanh nghiệp trong đó xác định rõ những nội dung gồm: sự cần thiết phải thành lập, vị trí địa điểm dự kiến thành lập, diện tích, các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng: 01 bản chính.

2. Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng (bao gồm sơ đồ mặt bằng, hệ thống camera giám sát, vị trí máy soi, hệ thống mạng, trụ sở làm việc của cơ quan hải quan, ...): 01 bản chụp.

3. Quy chế hoạt động của địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan: 01 bản chính.

4. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản chụp.

5. Giấy chứng nhận đảm bảo phòng cháy chữa cháy của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp.

6. Giấy phép bưu chính hoặc văn bản xác nhận hoạt động chuyển phát do Bộ Thông tin truyền thông cấp: 01 bản chụp.

**Điều 22.**       **Trình tự thành lập địa điểm.**

1. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm đến Cục Hải quan tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm như quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2.  Ra quyết định thành lập địa điểm

a) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thành lập địa điểm tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra hồ sơ; khảo sát, kiểm tra thực tế địa điểm; đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập địa điểm, đảm bảo điều kiện kiểm tra, giám sát của hải quan, gửi báo cáo và đề nghị về Tổng cục Hải quan (nếu đáp ứng điều kiện thành lập);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ thành lập địa điểm, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm hoặc có văn bản trả lời nếu doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

**Điều 23.**       **Chấm dứt, tạm dừng hoạt động của địa điểm.**

1. Chấm dứt hoạt động của địa điểm

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động

a.1) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.2) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.3) Trường hợp địa điểm không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng hải quan;

a.5) Trường hợp quá thời hạn tạm dừng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều này;

b) Thẩm quyền ra quyết định chấm dứt: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định chấm dứt hoạt động của địa điểm;

c) Trình tự chấm dứt hoạt động của địa điểm và thời hạn giải quyết:

c.1) Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra để báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xem xét chấm dứt hoạt động đối với địa điểm trong thời hạn sau:

c.1.1) Năm (05) ngày làm việc từ khi nhận được văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp;

c.1.2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hết thời hạn quy định tại điểm a.2 Khoản này nếu doanh nghiệp không có văn bản giải trình lý do chính đáng và thời hạn địa điểm bắt đầu hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố trình bày lý do chính đáng đề nghị thời hạn địa điểm bắt đầu hoạt động, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét quyết định gia hạn 01 lần không quá thời hạn mà doanh nghiệp đề nghị và không quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm;

c.1.3) Sau khi phát hiện trường hợp quy định tại Điểm a.3 và Điểm a.4 Khoản này;

c.1.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hết thời hạn quy định trong trường hợp doanh nghiệp đã được chấp thuận thời hạn địa điểm bắt đầu hoạt động lớn hơn 6 tháng kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm;

c.2) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc từ khi nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét ra quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm.

2. Tạm dừng hoạt động của địa điểm:

a) Trường hợp địa điểm không còn hoạt động do không có bưu gửi và doanh nghiệp có văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động của địa điểm;

b) Thẩm quyền ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm trong thời hạn 06 tháng;

b.2) Trường hợp phải tạm dừng hoạt động của địa điểm quá 06 tháng, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm;

c) Trình tự tạm dừng hoạt động của địa điểm và thời hạn giải quyết:

c.1) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc từ khi nhận được văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động của doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm;

c.2) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc từ khi nhận được báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố và văn bản đề nghị của doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại Điểm b.2 Khoản này, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét ra thông báo tạm dừng hoạt động của địa điểm;

d) Trong thời gian tạm dừng hoạt động, địa điểm trên không chịu sự giám sát của cơ quan hải quan;

đ) Trong thời hạn trên, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra điều kiện thành lập và hoạt động của địa điểm, nếu đáp ứng điều kiện thì có văn bản chấp nhận cho phép địa điểm hoạt động hoặc báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cho phép hoạt động đối với trường hợp quy định tại Điểm b.2 Khoản này. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn trên, doanh nghiệp không có văn bản đề nghị thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 24.**       **Thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp, bố trí lại địa điểm.**

1. Doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích hoặc bố trí lại địa điểm đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập hoặc có nhu cầu di chuyển từ địa điểm đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập đến địa điểm mới đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này thì lập 01 bộ hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố đối với trường hợp mở rộng, thu hẹp hoặc bố trí lại địa điểm; lập 02 bộ hồ sơ đối với trường hợp di chuyển đến địa điểm mới. Mỗi bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn xin di chuyển, mở rộng, thu hẹp, bố trí lại địa điểm (01 bản chính);

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp, hoặc bố trí lại địa điểm (01 bản chính);

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng; hoặc văn bản thỏa thuận bố trí lại địa điểm với chủ sở hữu quyền sử dụng đất (01 bản chụp).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra hồ sơ; khảo sát đánh giá thực tế kho bãi và ra quyết định chấp thuận mở rộng, thu hẹp, bố trí lại địa điểm; hoặc có văn bản trả lời doanh nghiệp đối với trường hợp không đủ điều kiện. Trường hợp di chuyển địa điểm, Cục Hải quan tỉnh, thành phố gửi hồ sơ và báo cáo đề xuất với Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định chấp thuận di chuyển địa điểm.

**Điều 25.**       **Chuyển đổi quyền kinh doanh, khai thác địa điểm.**

1. Thủ tục chuyển quyền thực hiện như sau:

a)  Doanh nghiệp đang kinh doanh, khai thác địa điểm theo Quyết định của Tổng cục Hải quan có công văn đề nghị chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm; hoàn thành các thủ tục hải quan liên quan và nghĩa vụ về thuế trước khi đề nghị chuyển quyền;

b) Doanh nghiệp mới tiếp nhận chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm làm thủ tục chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm;

c) Hồ sơ chuyển quyền bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị chuyển quyền kinh doanh, khai thác địa điểm trong đó có nêu rõ điều kiện thỏa thuận giữa doanh nghiệp chuyển và doanh nghiệp nhận chuyển quyền, có chữ ký của người đại diện và dấu xác nhận: 01 bản chính;

c.2) Các giấy tờ quy định tại Khoản 4, Khoản 6 Điều 13 Thông tư này của doanh nghiệp nhận chuyển quyền;

c.3) Các giấy tờ quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 13 Thông tư này trường hợp có thay đổi so với hồ sơ thành lập;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xin chuyển đổi quyền kinh doanh, khai thác địa điểm, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan ra quyết định chấp thuận, không thực hiện khảo sát lại thực tế địa điểm trong trường hợp không có sự thay đổi so với thực trạng địa điểm hiện hành đã được chấp thuận khi thành lập.

2. Thủ tục đổi tên chủ sở hữu:

a) Doanh nghiệp đang kinh doanh, khai thác địa điểm theo Quyết định của Tổng cục Hải quan có công văn đề nghị đổi tên đến Tổng cục Hải quan, gửi kèm chứng từ chứng nhận việc thay đổi tên doanh nghiệp đã được cơ quan cấp phép thành lập doanh nghiệp xác nhận theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp (01 bản chụp);

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có văn bản công nhận việc thay đổi tên trên Quyết định thành lập địa điểm.

**CHƯƠNG VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 26.**       **Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành ngày      tháng    năm 2015. Bãi bỏ Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2010của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế và Thông tư số 36/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 27.**       **Tổ chức thực hiện**

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tờ khai hải quan đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2010của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế và Thông tư số 36/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ.

3. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố báo cáo và người khai hải quan phản ánh với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết cụ thể./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng CP;- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- HĐND, UBND  các tỉnh, thành phố;- Sở TC, Cục thuế, Hải quan, KBNN các tỉnh, TP;- Kiểm toán Nhà nước; Công báo;- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính; Website Hải quan;- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;- Các đơn vị thuộc và trực thuộc TCHQ;- Lưu: VT, TCHQ. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Đỗ Hoàng Anh Tuấn** |